

## ĐỀ THI HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

## MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	2. A	3. A	4. A	5. B
6. A	7. D	8. A	9. A	10. D
11. D	12. C	13. D	14. A	15. C
16. A	17. apparently	18. mountaineers	19. insects	20. crystallizes
21. True	22. False	23. False	24. True	25. A
26. D	27. D	28. C	29. A	30. B
36. service	37. seller's	38. money	39. shipping	40. shopaholic

31. In the challenge, competitors have to run 250 kilometres through the dunes of the desert.

32. What's the longest journey you've ever done?

33. to be a bus driver when he was young.

34. used to be popular in the USA.

35. not rich enough to buy food.

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

## 1. A

**Kiến thức:** Phát âm "t"**Giải thích:**A. nation /'nei.tʃən/B. feature /'fi:tʃər/C. nature /'nei.tʃər/D. adventure /əd'ven.tʃər/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /tʃ/.

Đáp án: A.

## 2. A

**Kiến thức:** Phát âm "t"**Giải thích:**A. function /'fʌŋk.tʃən/B. future /'fju:tʃər/C. question /'kwes.tʃən/D. nature /'nei.tʃər/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /tʃ/.

Đáp án: A.

### 3. A

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết

**Giải thích:**

A. decade /dek'eɪd/

B. puzzle /'pʌz.əl/

C. vintage /'vɪn.tɪdʒ/

D. collar /'kɒl.ə/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án: A.

### 4. A

**Kiến thức:** Trọng âm từ có 4 âm tiết

**Giải thích:**

A. apparently /ə'pær.ənt.li/

B. generally /'dʒen.ə r.əl.i/

C. obviously /'ɒb.vi.əs.li/

D. absolutely /'æb.sə,lut.li/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án: A.

### 5. B

**Kiến thức:** Quá khứ đơn

**Giải thích:**

Các vế sau của câu động từ đều chia thì quá khứ đơn => vị trí còn trống cần điền một động từ ở dạng quá khứ đơn.

A. finish (hiện tại đơn)

B. finished (quá khứ đơn)

C. was finishing (quá khứ tiếp diễn)

D. used to finish (used to V: diễn tả thói quen trong quá khứ, bây giờ không còn nữa)

I **finished** work, walked to the beach and found a nice place to swim.

(Tôi làm việc xong, đi bộ ra bãi biển và tìm được một nơi tuyệt vời để bơi lội.)

Đáp án: B.

### 6. A

**Kiến thức:** Quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn

**Giải thích:**

Mệnh đề phía trước diễn tả một hành động xen vào => động từ chia quá khứ đơn; mệnh đề phía sau diễn tả một hành động kéo dài đang diễn ra => động từ chia quá khứ tiếp diễn. Cấu trúc “S1 + V-ed + O + when + S2 + was/were + V-ing”.

We suddenly **saw** an old school friend when we **were sitting** in a café.

*(Chúng tôi bất ngờ gặp lại một người bạn học cũ khi đang ngồi trong quán cà phê.)*

Đáp án: A.

## 7. D

**Kiến thức:** Liên từ

**Giải thích:**

Mệnh đề phía sau đưa ra ví dụ cho vấn đề được nhắc đến ở mệnh đề phía trước => Vị trí còn trống cần điền một liên từ mang nghĩa “ví dụ”.

Living in a flat is all right, but it has its limitations - **for instance**, you don't have your own garden.

*(Sống trong một căn hộ khá tốt, nhưng nó có những hạn chế - ví dụ, bạn không có khu vườn riêng.)*

Đáp án: D.

## 8. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. scuba-diving: lặn biển

B. mountain climbing: leo núi

C. skydiving: nhảy dù

D. bungee jumping: nhảy bungee

Tourists can discover the underwater world by going **scuba-diving**.

*(Du khách có thể khám phá thế giới dưới nước bằng cách lặn biển.)*

Đáp án: A.

## 9. A

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. epic: sử thi, hoành tráng

B. exotic: kỳ lạ

C. extreme: cực kỳ, cực đoan

D. enormous: to lớn

In 2005, Jack set off on an **epic** journey which lasted for around 15 years. He travelled to many fascinating places around the world.

*(Năm 2005, Jack bắt đầu cuộc hành trình hoành tráng kéo dài khoảng 15 năm. Anh ấy đã đi du lịch đến nhiều nơi thú vị trên khắp thế giới.)*

Đáp án: A.

**10. D****Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ**Giải thích:**

Danh từ phía trước chỉ địa điểm =&gt; phía sau cần một đại từ quan hệ nơi chốn “where”.

A. what: chỉ cái gì (cái gì)

B. when: chỉ thời gian (khi nào)

C. which: chỉ vật (cái nào)

D. where: chỉ nơi chốn (nơi nào, ở đâu)

That's the shop **where** I bought my ski equipment.*(Đó là cửa hàng nơi tôi mua thiết bị trượt tuyết.)*

Đáp án: D.

**11. D****Kiến thức:** Lượng từ**Giải thích:**

A. few: rất ít, hầu như không có (+ danh từ đếm được)

B. little: rất ít, hầu như không có (+ danh từ không đếm được)

C. many: nhiều (+ danh từ đếm được)

D. much: nhiều (+ danh từ không đếm được)

Câu phủ định, danh từ “money” phía sau là danh từ không đếm được =&gt; chọn “much”.

We didn't spend **much** money on Christmas presents.*(Chúng tôi không chi nhiều tiền cho quà Giáng sinh.)*

Đáp án: D.

**12. C****Kiến thức:** Câu hỏi đuôi**Giải thích:**

Mệnh đề chính ở dạng khẳng định =&gt; câu hỏi đuôi chia ở dạng phủ định. Động từ tobe “am” trong phần câu hỏi đuôi sẽ chuyển thành “aren't”.

I am OK, **aren't I**?*(Tôi ổn phải không?)*

Đáp án: C.

**13. D****Kiến thức:** Hiện tại hoàn thành tiếp diễn**Giải thích:**

Dấu hiệu: câu có “all day” =&gt; động từ chia ở thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (nhấn mạnh quá trình kéo dài, liên tục của hành động).

A. cleaned (quá khứ đơn)

- B. will be cleaning (tương lai tiếp diễn)
- C. have cleaned (hiện tại hoàn thành)
- D. have been cleaning (hiện tại hoàn thành tiếp diễn)

My parents **have been cleaning** the house all day, so they are feeling tired now.

(*Bố mẹ tôi đã dọn dẹp nhà cửa cả ngày nên bây giờ họ cảm thấy mệt mỏi.*)

Đáp án: D.

#### 14. A

**Kiến thức:** Cấu trúc câu

**Giải thích:**

Câu hỏi diễn tả sự yêu thích: “Would + S + rather + V-inf?”.

- A. explore (v-inf)
- B. to explore (to v)
- C. exploring (v-ing)
- D. explored (v-ed)

Would you rather **explore** Cát Tiên National Park or a rainforest?

(*Bạn thích khám phá Vườn quốc gia Cát Tiên hay rừng nhiệt đới?*)

Đáp án: A.

#### 15. C

**Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp

**Giải thích:**

- A. Thank you very much. I am afraid: Cảm ơn bạn rất nhiều. Tôi sợ
- B. You are telling a lie: Bạn đang nói dối
- C. Thank you for your compliment: Cảm ơn lời khen của bạn
- D. I don't like your sayings: Tôi không thích những lời nói của bạn

*Ann:* What an attractive hair style you have got, *Mary!* – *Mary:* **Thank you for your compliment.**

(*Ann:* *Bạn có kiểu tóc thật thu hút, Mary!* – *Mary:* *Cảm ơn lời khen của bạn.*)

Đáp án: C.

#### 16. A

**Kiến thức:** Ngôn ngữ giao tiếp

**Giải thích:**

- A. Oh good!:Ồ thật tuyệt!
- B. One hour: Một tiếng
- C. Half past twelve: Mười hai rưỡi
- D. What is it?: Có chuyện gì vậy?

*Hoa:* It's time for lunch. - *Nam:* **Oh good!**

(*Hoa:* *Đã đến giờ ăn trưa rồi.* - *Nam:* *Ồ tốt quá!*)

Đáp án: A.

### 17. apparently

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Vị trí còn trống cần điền một trạng từ đứng trước bổ nghĩa cho động từ “having” phía sau.

apparent (adj): rõ ràng

apparently (adv): dường như

Listen! Tom and Jerry are **apparently** having a quarrel.

*(Nghe kìa! Tom và Jerry dường như đang cãi nhau.)*

Đáp án: apparently.

### 18. mountaineers

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Vị trí còn trống cần điền một danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.

mountain (n): núi

mountaineers (n): nhà leo núi

Located between Nepal and Tibet, Mount Everest has attracted many climbers, including highly experienced **mountaineers**.

*(Nằm giữa Nepal và Tây Tạng, đỉnh Everest đã thu hút rất nhiều nhà leo núi, bao gồm cả những nhà leo núi giàu kinh nghiệm.)*

Đáp án: mountaineers.

### 19. insects

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Chủ ngữ “mammals” là danh từ số nhiều và động từ tobe “were” ở dạng số nhiều => vị trí còn trống cần điền một danh từ ở dạng số nhiều làm tân ngữ cho câu.

insect (n): côn trùng

insects (n): các loài côn trùng

It is thought that the very first placental mammals were tiny **insects**, but no fossil evidence of them remains.

*(Người ta cho rằng động vật có vú có nhau thai đầu tiên là những loài côn trùng nhỏ bé, nhưng không còn bằng chứng hóa thạch nào về chúng.)*

Đáp án: insects.

### 20. crystallizes

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:**

Vị trí còn trống cần điền một động từ làm vị ngữ cho câu.

crystal (n): pha lê

crystallizes (v): kết tinh

The salt **crystallizes** as the water evaporates.

(Muối kết tinh khi nước bay hơi.)

Đáp án: crystallizes.

### Bài đọc:

It is a common misconception that those who take part in extreme sports or look for an “adrenaline rush” are most likely to be young and male. This way of thinking makes extreme sports become viewed in a way that is inaccessible to “normal people”. In fact, participation in extreme activities is beneficial to humans. Participants from all sorts of extreme sports broaden their extraordinary sensory experience that is not usually available in everyday life. This is because their ability to see, here and feel are all heightened during their participation. For example, base jumpers often talk about an enhanced capacity to see every nook and cranny, shapes and sizes of the rock even though they are travelling at 200 mph. What’s more, there is clear evidence that most **sensation-seekers** develop positive relationships with the natural world and pro-environmental behaviors. During their participation in extreme sports, participants feel like they are merging with the environment which invariably turns into a feeling of being profoundly part of nature. This may be one reason why so many extreme sports athletes spend a great deal of energy and time protecting the natural environment and working hard to raise public awareness of its importance.

### Dịch bài đọc:

*Có một quan niệm sai lầm phổ biến rằng những người tham gia các môn thể thao mạo hiểm hoặc tìm kiếm “cảm giác hưng phấn” thường là nam giới trẻ tuổi. Cách suy nghĩ này khiến các môn thể thao mạo hiểm được nhìn nhận theo cách mà “người bình thường” không thể tiếp cận được. Thực tế, việc tham gia các hoạt động cực đoan có lợi cho con người. Những người tham gia từ tất cả các loại hình thể thao mạo hiểm sẽ mở rộng trải nghiệm giác quan phi thường của họ mà thường không có được trong cuộc sống hàng ngày. Điều này là do khả năng nhìn, ở đây và cảm nhận của họ đều được nâng cao trong quá trình tham gia. Ví dụ, những người nhảy căn cứ thường nói về khả năng nâng cao để nhìn thấy mọi góc ngách, hình dạng và kích thước của tảng đá mặc dù họ đang di chuyển với tốc độ 200 dặm/giờ. Hơn nữa, có bằng chứng rõ ràng cho thấy hầu hết những người tìm kiếm cảm giác đều phát triển mối quan hệ tích cực với thế giới tự nhiên và các hành vi ủng hộ môi trường. Trong quá trình tham gia các môn thể thao mạo hiểm, người tham gia có cảm giác như đang hòa nhập với môi trường, môi trường luôn biến thành cảm giác trở thành một phần sâu sắc của thiên nhiên. Đây có thể là một lý do tại sao rất nhiều vận động viên thể thao mạo hiểm dành nhiều năng lượng và thời gian để bảo vệ môi trường tự nhiên và làm việc chăm chỉ để nâng cao nhận thức cộng đồng về tầm quan trọng của nó.*

### 21. True

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Most people are under the impression that participants in extreme sports are young and male.

*(Hầu hết mọi người đều có ấn tượng rằng những người tham gia các môn thể thao mạo hiểm là nam giới trẻ tuổi.)*

**Thông tin:** It is a common misconception that those who take part in extreme sports or look for an “adrenaline rush” are most likely to be young and male.

*(Có một quan niệm sai lầm phổ biến rằng những người tham gia các môn thể thao mạo hiểm hoặc tìm kiếm “cảm giác hưng phấn” thường là nam giới trẻ tuổi.)*

Đáp án: True.

**22. False**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Participation in extreme sports does harm to human well-being.

*(Việc tham gia các môn thể thao mạo hiểm có hại cho sức khỏe con người.)*

**Thông tin:** In fact, participation in extreme activities is beneficial to humans.

*(Thực tế, việc tham gia các hoạt động tột đỉnh có lợi cho con người.)*

Đáp án: False.

**23. False**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Extreme sports participation is unlikely to be suitable for the general population.

*(Việc tham gia các môn thể thao mạo hiểm dường như không phù hợp với dân chúng nói chung.)*

**Thông tin:** there is clear evidence that most sensation-seekers develop positive relationships with the natural world and pro-environmental behaviors.

*(có bằng chứng rõ ràng cho thấy hầu hết những người tìm kiếm cảm giác đều phát triển mối quan hệ tích cực với thế giới tự nhiên và các hành vi ủng hộ môi trường.)*

Đáp án: False.

**24. True**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:**

Participants in adventure sports can experience the feeling of merging with nature.

*(Người tham gia các môn thể thao mạo hiểm có thể trải nghiệm cảm giác hòa mình với thiên nhiên.)*

**Thông tin:** participants feel like they are merging with the environment which invariably turns into a feeling of being profoundly part of nature.

*(người tham gia có cảm giác như đang hòa nhập với môi trường, môi trường luôn biến thành cảm giác trở thành một phần sâu sắc của thiên nhiên.)*



Đáp án: True.

**25. A**

**Kiến thức:** Cấu trúc câu

**Giải thích:**

Vị trí còn trống cần điền một từ để hoàn thành cấu trúc câu “There is no need for sth”: Không cần cái gì.

I love this idea because there is **(25) no** need for batteries.

*(Là một người tiêu dùng xanh, tôi thích ý tưởng này vì nó không cần pin.)*

Đáp án: A.

**26. D**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. destruction (n): sự phá hủy

B. advantage (n): lợi thế

C. solution (n): giải pháp

D. disadvantage (n): nhược điểm, bất lợi

However, the biggest **(26) disadvantage** is that its rubber cover easily wears away.

*(Tuy nhiên, nhược điểm lớn nhất là vỏ cao su của nó dễ bị mòn.)*

Đáp án: D.

**27. D**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Vị trí còn trống cần điền một giới từ để hoàn thành cụm động từ “wear away”: mòn đi.

However, the biggest disadvantage is that its rubber cover easily wears **(27) away**.

*(Tuy nhiên, nhược điểm lớn nhất là vỏ cao su của nó dễ bị mòn.)*

Đáp án: D.

**28. C**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. doing: làm

B. taking: lấy

C. working: hoạt động

D. bringing: mang lại

It just stopped **(28) working** last week

*(Nó chỉ mới dừng hoạt động vào tuần trước.)*

Đáp án: C.

**29. A**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Vị trí còn trống cần điền một giới từ để tạo thành cụm động từ “made of: làm bằng cái gì”.

Phân biệt “made of” và “made from”:

- made of sth: chất liệu ban đầu trực tiếp làm thành đồ vật, không có thay đổi về dạng thức.

- made from sth: chất liệu ban đầu bị biến đổi dạng thức trong quá trình sản xuất, chế biến.

What impresses me is that the clock is made (29) **of** recycled materials

(Điều làm tôi ấn tượng là chiếc đồng hồ được làm bằng vật liệu tái chế.)

Đáp án: A.

**30. B**

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

Cụm từ “In my view”: Theo ý kiến/quan điểm của tôi.

A. thought (n): suy nghĩ

B. view (n): quan điểm

C. thinking (gerund): suy nghĩ

D. vision (n): tầm nhìn

In my (30) **view**, the price is acceptable and it’s a great gift for your best friends!

(Theo quan điểm của tôi, giá cả có thể chấp nhận được và đó là một món quà tuyệt vời cho những người bạn thân nhất của bạn!)

Đáp án: B.

**Bài hoàn chỉnh:**

#### CUSTOMER REVIEWS

Wind-up radio: I bought it last week. As a green consumer, I love this idea because there is (25) **no** need for batteries. All you need is wind this radio up for one minute and you will listen for twenty minutes. Also, I find it easy to tune to the station I want to hear. However, the biggest (26) **disadvantage** is that its rubber cover easily wears (27) **away**. The company should deal with it soon or customers will choose a better brand.

Water-powered clock: If you like durable goods, this clock is a must-have item. I bought it eight years ago, but it still works. It just stopped (28) **working** last week. I emptied it, filled it with some tap water and shook it around a little. Then, it worked just like a new one. What impresses me is that the clock is made (29) **of** recycled materials, so it’s a bit more expensive than a normal one. In my (30) **view**, the price is acceptable and it’s a great gift for your best friends!

**Tạm dịch:**

#### PHẢN HỒI KHÁCH HÀNG

Đài gió: Tôi đã mua nó vào tuần trước. Là một người tiêu dùng xanh, tôi thích ý tưởng này vì nó không cần pin. Tất cả những gì bạn cần là bật chiếc đài này lên trong một phút và bạn sẽ nghe được trong hai mươi

phút. Ngoài ra, tôi thấy thật dễ dàng để dò đài mà tôi muốn nghe. Tuy nhiên, nhược điểm lớn nhất là vỏ cao su của nó dễ bị mòn. Công ty nên giải quyết sớm nếu không khách hàng sẽ chọn thương hiệu tốt hơn.

**Đồng hồ chạy bằng nước:** Nếu bạn thích hàng bền thì chiếc đồng hồ này là vật dụng không thể thiếu. Tôi đã mua nó tám năm trước, nhưng nó vẫn hoạt động. Nó chỉ dừng hoạt động vào tuần trước. Tôi đổ nó đi, đổ đầy nước máy vào và lắc nhẹ. Sau đó, nó hoạt động giống như một cái mới. Điều làm tôi ấn tượng là chiếc đồng hồ được làm bằng vật liệu tái chế, nên nó đắt hơn một chút so với chiếc bình thường. Theo quan điểm của tôi, giá cả có thể chấp nhận được và đó là một món quà tuyệt vời cho những người bạn thân nhất của bạn!

**31.**

**Kiến thức:** Động từ khuyết thiếu

**Giải thích:**

Cấu trúc “have to do sth”: phải làm gì.

**Đáp án: In the challenge, competitors have to run 250 kilometres through the dunes of the desert.**

(Trong thử thách, các đội thủ phải chạy 250 km qua các cồn cát trên sa mạc.)

**32.**

**Kiến thức:** So sánh nhất

**Giải thích:**

So sánh hơn nhất với tính từ ngắn: “the adj-est + N”.

Cấu trúc câu chỉ trải nghiệm với thì hiện tại hoàn thành “S + have + ever + V-pt2”.

**Đáp án: What’s the longest journey you’ve ever done?**

(Cuộc hành trình dài nhất bạn từng thực hiện là gì?)

**33.**

**Kiến thức:** Cấu trúc “used to”

**Giải thích:**

Cụm “used to V”: từng là gì/ từng hay làm gì trong quá khứ, giờ không còn làm nữa.

My uncle was a bus driver when he was young.

(Chú tôi là tài xế xe buýt khi còn trẻ.)

=> My uncle **used to be a bus driver when he was young.**

(Chú tôi từng là tài xế xe buýt khi còn trẻ.)

**Đáp án: to be a bus driver when he was young.**

**34.**

**Kiến thức:** Cấu trúc “used to”

**Giải thích:**

Cụm “used to V”: từng hay làm gì trong quá khứ nhưng bây giờ không còn làm nữa.

Dance marathons are no longer popular in the USA.

(Các cuộc thi nhảy marathon không còn phổ biến ở Mỹ nữa.)

=> Dance marathons **used to be popular in the USA.**

(Các cuộc thi nhảy marathon từng rất phổ biến ở Mỹ.)

**Đáp án: used to be popular in the USA.**

**35.**

**Kiến thức:** Cấu trúc “too/ enough”

**Giải thích:**

Cấu trúc “adj + enough + to do sth”: đủ để làm gì.

They are too poor to buy food.

(Họ quá nghèo để mua thức ăn.)

=> They are **not rich enough to buy food.**

(Họ không đủ giàu để mua thức ăn.)

**Đáp án: not rich enough to buy food.**

**36. service**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

service (n): dịch vụ

You can buy a product or **service** online.

(Bạn có thể mua sản phẩm hoặc dịch vụ trực tuyến.)

**Thông tin:**

Online shopping is buying a product or service over the internet.

(Mua sắm trực tuyến là mua một sản phẩm hoặc dịch vụ qua internet.)

Đáp án: service.

**37. seller's**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

seller's: của người bán

When shopping online, you visit a **seller's** website.

(Khi mua sắm trực tuyến, bạn truy cập trang web của người bán.)

**Thông tin:**

You visit a seller's website, select the product you want to buy, and order it.

(Bạn truy cập trang web của người bán, chọn sản phẩm bạn muốn mua và đặt hàng.)

Đáp án: seller's.

**38. money**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

money (n): tiền

Online shopping helps you save time and **money.**

*(Mua sắm trực tuyến giúp bạn tiết kiệm thời gian và tiền bạc.)*

**Thông tin:**

You can save the trouble of travelling, time, and money.

*(Bạn có thể tiết kiệm được những rắc rối khi đi lại, thời gian và tiền bạc.)*

Đáp án: money.

**39. shipping**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

shipping (n): sự vận chuyển

If you return a product, you still must pay for the **shipping**.

*(Nếu bạn trả lại sản phẩm, bạn vẫn phải trả tiền vận chuyển.)*

**Thông tin:**

When you are not happy with a product, you can return it, but you have to pay for the shipping.

*(Khi bạn không hài lòng về sản phẩm, bạn có thể trả lại nhưng bạn phải trả phí vận chuyển.)*

Đáp án: shipping.

**40. shopaholic**

**Kiến thức:** Nghe hiểu

**Giải thích:**

shopaholic (n): người nghiện mua sắm

shopping online can make you become a **shopaholic**.

*(Mua sắm trực tuyến có thể khiến bạn trở thành một người nghiện mua sắm.)*

**Thông tin:**

You can easily become a shopaholic because it is easy and there are many products to choose from.

*(Bạn có thể dễ dàng trở thành một người nghiện mua sắm vì nó dễ dàng và có nhiều sản phẩm để lựa chọn.)*

Đáp án: shopaholic.

**Bài nghe:**

Online shopping is buying a product or service over the internet.

Online shopping is easy. You visit a seller's website, select the product you want to buy, and order it. You can pay online or when you get the product

Online shopping is convenient. With Internet access, you can purchase anything, at anytime from anywhere. It could be a meal, a gift for a friend, or even an English course. You can save the trouble of travelling, time, and money.

However, shopping online has disadvantages, too. Firstly, the products you receive are sometimes not exactly what you expect. Secondly, when you are not happy with a product, you can return it, but you have to pay for the shipping. Thirdly, you can easily become a shopaholic because it is easy and there are many products to

choose from. You may find it hard to stop yourself from over-shopping. You may even buy things you don't really need.

**Tạm dịch:**

*Mua sắm trực tuyến là việc mua một sản phẩm hoặc dịch vụ qua internet.*

*Mua sắm trực tuyến thật dễ dàng. Bạn truy cập trang web của người bán, chọn sản phẩm bạn muốn mua và đặt hàng. Bạn có thể thanh toán trực tuyến hoặc khi nhận hàng*

*Mua sắm trực tuyến rất thuận tiện. Với mạng Internet, bạn có thể mua bất cứ thứ gì, bất cứ lúc nào từ bất cứ đâu. Đó có thể là một bữa ăn, một món quà cho bạn bè, hay thậm chí là một khóa học tiếng Anh. Bạn có giảm thiểu những rắc rối của việc đi lại, thời gian và tiền bạc.*

*Tuy nhiên, mua sắm trực tuyến cũng có nhược điểm. Thứ nhất, sản phẩm bạn nhận được đôi khi không đúng như những gì bạn mong đợi. Thứ hai, khi bạn không hài lòng với một sản phẩm, bạn có thể trả lại, nhưng bạn phải chi trả phí vận chuyển. Thứ ba, bạn có thể dễ dàng trở thành một tín đồ mua sắm vì nó quá dễ dàng và có nhiều sản phẩm để lựa chọn. Bạn có thể cảm thấy khó để ngăn bản thân mua sắm quá mức. Bạn thậm chí có thể mua những thứ bạn không thực sự cần.*